

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 976/2024/KDTM-ST

Ngày: 26/3/2024

V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Tiến Dũng.
- Bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị T- Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 02 và ngày 26 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2021/TLST-KDTM ngày 03/02/2021 về “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2024/QĐXXST- KDTM ngày 08 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 533/2024/QĐST-KDTM ngày 31 tháng 01 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 831/2024/QĐST- KDTM ngày 29 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần C;

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn B, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Huy Phục H, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: Tổ B, phường T, quận H, Thành phố Đà Nẵng;

Đại diện ủy quyền cho nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm: 1992;

Địa chỉ: G T, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Giấy ủy quyền số 443/023/GUQ/TNSMC ngày 10/10/2023); có mặt;

Bị đơn: Công ty TNHH Đ (tên cũ là: Công ty TNHH một thành viên Đ);

Địa chỉ trụ sở chính: số B đường K, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn N, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: B đường số D, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2020, Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 02/8/2023 và trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị D là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần C (sau đây gọi tắt là Công ty C) trình bày như sau:

Nguyên đơn Công ty C và bị đơn Công ty TNHH một thành viên Đ (tên mới là Công ty TNHH Đ- sau đây gọi tắt là Công ty Đ) đã ký 06 hợp đồng cho thuê vật tư gồm:

- Hợp đồng kinh tế số 04/SMC.HĐKT.2018 ngày 01/02/2018;
- Hợp đồng kinh tế số 05/SMC.HĐKT.2018 ngày 01/02/2018;
- Hợp đồng kinh tế số 27/SMC.HĐKT.2018 ngày 24/7/2018;
- Hợp đồng kinh tế số 30A/SMC.HĐKT.2018 ngày 10/9/2018;
- Hợp đồng kinh tế số 38B/ SMC.HĐKT.2018 ngày 30/11/2018;
- Hợp đồng kinh tế số 21/SMC.HĐKT.2019 ngày 01/7/2019;

Các hợp đồng nêu trên có nội dung nguyên đơn cho bị đơn thuê vật tư như thép hình H350, hệ giằng H350, phụ kiện H350, kích thủy lực... để bị đơn thực hiện các công trình xây dựng của bị đơn;

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng trên, nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình; tuy nhiên, bị đơn không thực hiện việc thanh toán tiền thuê vật tư như đã thỏa thuận;

Theo Biên bản đối chiếu công nợ số 07C/019/BBĐC/TNSMC-TCKT ngày 31/7/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 2.785.164.298 đồng;

Căn cứ vào khoản 5.2 Điều 5 của các Hợp đồng trên có thỏa thuận nếu Công ty Đ không thanh toán tiền thuê thì phải chịu lãi suất là 0,034%/ngày/số tiền chậm thanh toán (tương đương 1,02%/tháng, không vượt quá mức lãi suất quy định). Do đó, ngoài số tiền thuê còn nợ, Công ty Đ còn phải thanh toán thêm tiền lãi cho nguyên đơn, cụ thể số tiền phải trả như sau:

- Tiền gốc (tiền thuê còn nợ) là: 2.785.164.298 đồng;

- Tiền lãi suất 2.785.164.298 đồng x 1,02%/tháng x thời gian chậm thanh toán tạm tính từ ngày 31/7/2019 đến ngày 31/12/2020 (17 tháng)= 482.947.490 đồng;

Tổng cộng số tiền Công ty Đ phải trả cho nguyên đơn là: 3.268.111.788 đồng;

Tại Bản trình bày ý kiến ngày 06/3/2024, nguyên đơn trình bày:

- Về các Biên bản đối chiếu công nợ:

Công ty C trình bày sự khác biệt về nội dung số liệu giữa các Biên bản đối chiếu công nợ như sau:

* Biên bản ngày 27/6/2019: Ghi nhận tổng 09 số hợp đồng/công trình. Sau khi bù trừ công nợ của đợt đó, hai bên chốt công nợ còn lại của 05 hợp đồng tính đến hết ngày 27/6/2019 (bao gồm: (i) Hợp đồng số 05/SMC.HĐKT.2018 ngày 01/02/2018; (ii) Hợp đồng số 04/SMC.HĐKT.2018 ngày 01/02/2018; (iii) Hợp đồng số 27/SMC.HĐ KT.2018 ngày 24/7/2018; (iv) Hợp đồng số 30A/SMC.HĐKT.2018 ngày 10/9/2018 và (v) Hợp đồng số 38B/SMC.HĐKT.2018 ngày 30/11/2018) với số tiền 2.456.458.028 đồng. Biên bản này được đại diện hợp pháp của hai bên ký tên, đóng dấu mộc đầy đủ của công ty.

* Biên bản ngày 31/7/2019: Ghi nhận thêm dư nợ của Hợp đồng số 21/SMC.HĐKT.2019 ngày 01/7/2019 cũng như bổ sung tiền thuê vật tư phát sinh trong kỳ với tổng số tiền 328.706.270 đồng. Biên bản này ghi nhận tổng 10 số hợp đồng/công trình; tuy nhiên, chỉ có 06 hợp đồng còn dư nợ tính đến ngày lập biên bản, tổng cộng số tiền là 2.785.164.298 đồng.

* Biên bản ngày 15/12/2019: Biên bản này đã lược bỏ các hợp đồng không còn dư nợ mà chỉ đề cập đến 06 hợp đồng còn dư nợ. Dư nợ theo Biên bản ngày 31/7/2019 và Biên bản ngày 15/12/2019 không thay đổi với tổng số tiền là 2.785.164.298 đồng. Biên bản ngày 15/12/2019 không phủ định, không mâu thuẫn với các biên bản trước mà chỉ nhằm mục đích làm rõ chỉ có 06 hợp đồng còn dư nợ.

Về việc Biên bản ngày 31/7/2019 và Biên bản ngày 15/12/2019 chưa được đóng dấu pháp nhân Công ty Đ Đông: Công ty C có yêu cầu Công ty Đ Đông đóng dấu mộc bổ sung vào các Biên bản này nhưng nguyên đơn không nhận được phản hồi của bị đơn. Tuy nhiên, ông Huỳnh Văn N- người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ có ký vào các Biên bản này. Việc thiếu sót này không làm miễn trừ nghĩa vụ thanh toán của Công ty Đ. Công ty C cung cấp các hóa đơn VAT theo từng hợp đồng để chứng minh yêu cầu thanh toán công nợ của mình.

- Về nội dung Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng

Để làm rõ thêm quá trình ký kết và thực hiện các hợp đồng và Phụ lục hợp đồng, Công ty C lập 02 danh sách:

* Danh sách 01: Các hợp đồng và các phụ lục hợp đồng và quá trình thực hiện: Ghi nhận cụ thể từng hợp đồng và các phụ lục hợp đồng theo từng hợp đồng; tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng; giá trị thực tế đã xuất hóa đơn VAT; số tiền Công ty Đ đã thanh toán và công nợ gốc còn lại,

* Danh sách 02: Các hóa đơn VAT đã xuất theo từng hợp đồng và phụ lục hợp đồng: Cung cố yêu cầu thanh toán; làm rõ giá trị thực tế đã xuất hóa đơn VAT theo từng hợp đồng và phụ lục hợp đồng .

* Sổ chi tiết công nợ được tách riêng theo từng hợp đồng nhằm làm rõ số tiền Công ty Đ đã thanh toán và số công nợ còn lại theo từng hợp đồng.

Tổng giá trị hợp đồng và các phụ lục hợp đồng khác với tổng giá trị theo các hóa đơn VAT đã xuất vì: Theo Điều 4.2 các Hợp đồng thì cơ sở thanh toán sẽ dựa trên khối lượng vật tư cho thuê thực tế (nhân với thời gian thuê trên thực tế).

Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến gì khác;

Bị đơn Công ty Đ vắng mặt không lý do;

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Đại diện ủy quyền cho nguyên đơn Công ty C là bà Nguyễn Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung trình bày tại Bản trình bày ý kiến ngày 06/3/2024 của nguyên đơn;

- Bị đơn Công ty Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần trong quá trình giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không có lý do;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của pháp luật;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Buộc Công ty TNHH Đ (tên cũ là: Công ty TNHH Một Thành viên Đ) trả cho Công ty Cổ phần C số tiền 3.268.111.788 (Ba tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, một trăm mười một ngàn, bảy trăm tám tám) đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật;

Đương sự phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, có cơ sở xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản”. Do bị đơn Công ty Đ có địa chỉ trụ sở chính tại số B đường K, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Công ty Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn Công ty Đ;

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1 Về nghĩa vụ thanh toán:

3.1.1 Hợp đồng kinh tế số 05/SMC.HĐKT.2018 (gọi tắt là Hợp đồng kinh tế số 05 ngày 01/02/2018); Phụ lục hợp đồng số 01/PL-05/SMC.HĐKT.2018 (gọi tắt là Phụ lục hợp đồng số 01) ngày 01/7/2018; Phụ lục hợp đồng số 02/PL-05/SMC.HĐKT.2018 (gọi tắt là Phụ lục hợp đồng số 02) ngày 01/8/2018; Phụ lục hợp đồng số 03/PL-05/SMC.HĐKT.2018 (gọi tắt là Phụ lục hợp đồng số 03) ngày 01/02/2019 giữa Công ty C- Công ty Đ Đông:

Hợp đồng kinh tế số 05 ngày 01/02/2018, Công ty C cho Công ty Đ thuê vật tư để thi công dự án số H T với khối lượng, thời gian thuê là 90 ngày, giá trị hợp đồng là 187.281.000 đồng;

Ngày 01/7/2018, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 01, giá trị hợp đồng số tiền là 62.427.000 đồng (thời gian thuê 01 tháng);

Ngày 01/8/2018, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 02, giá trị hợp đồng số tiền là 686.697.000 đồng (thời gian thuê 330 ngày);

Ngày 01/02/2019, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 03 nội dung và thời gian thuê vật tư sẽ được giảm trừ cho những ngày nghỉ Tết nguyên đán theo quy định hiện hành của nhà nước,

Tổng giá trị Hợp đồng số 05 và các Phụ lục hợp đồng số tiền là 936.405.000 đồng;

Tuy nhiên, thời gian thuê thực tế của các bên là từ ngày 28/02/2018 đến 30/6/2019, giá trị thực tế của Hợp đồng số 05 và các Phụ lục hợp đồng số tiền là 880.720.577 đồng; Công ty C đã xuất 17 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Đ; Công ty Đ đã thanh toán số tiền 220.000.000 đồng; số tiền Công ty Đ

Đông chưa thanh toán cho Công ty C là 660.720.577 đồng;

3.1.2 Hợp đồng kinh tế số 04/SMC.HĐKT.2018 ngày 01/02/2018 (gọi tắt là Hợp đồng kinh tế số 04), Phụ lục hợp đồng số 01 /PL-04/SMC.HĐKT.2018 ngày 01/6/2018 (gọi tắt Phụ lục Hợp đồng số 01); Phụ lục hợp đồng số 02/ PL-04/SMC.HĐKT.2018 ngày ngày 01/10/2018 (gọi tắt Phụ lục Hợp đồng số 02); Hợp đồng kinh tế số 04 ngày 01/02/2018, Công ty C cho Công ty Đ thuê vật tư để thi công dự án số C T, thời gian thuê 90 ngày, giá trị hợp đồng số tiền là 496.261.800 đồng; Ngày 01/6/2018, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 01 có giá trị hợp đồng số tiền là 661.682.400 đồng, thời gian thuê là 04 tháng; Ngày 01/10/2018, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 02 có giá trị hợp đồng số tiền là 413.551.500 đồng, thời gian thuê là 75 ngày. Tổng giá trị Hợp đồng kinh tế số 04 và các Phụ lục hợp đồng số tiền là 1.571.495.700 đồng; Tuy nhiên, trên thực tế thời gian thuê là từ ngày 28/02/2018 đến 30/11/2018, giá trị thực tế của Hợp đồng kinh tế số 04 và các Phụ lục hợp đồng số tiền là 1.560.563.308 đồng; Công ty C đã xuất 10 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Đ; Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty C số tiền 1.126.606.076 đồng, số tiền Công ty Đ Đông chưa thanh toán cho Công ty C là 433.957.232 đồng; 3.1.3. Hợp đồng kinh tế 27/SMC.HĐKT.2018 ngày 24/7/2018, Phụ lục hợp đồng số 01/PL-27/SMC.HĐKT.2018 ngày 20/9/2018 (gọi tắt là Phụ lục Hợp đồng số 01); Phụ lục hợp đồng số 02 /PL-27/SMC.HĐKT.2018 ngày 01/12/2018 (gọi tắt là Phụ lục Hợp đồng số 02); Phụ lục hợp đồng số 03 / PL-27/SMC.HĐKT.2018 ngày 01/02/2019 (gọi tắt là Phụ lục Hợp đồng số 03):

Hợp đồng kinh tế số 27 ngày 24/7/2018, Công ty C cho Công ty Đ thuê vật tư cho dự án chung cư B, thời gian thuê 03 tháng, giá trị hợp đồng số tiền là 233.568.000 đồng;

Ngày 20/9/2018, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 01 giá trị hợp đồng số tiền là 18.000.000 đồng, thời gian thuê là 04 tháng;

Ngày 01/12/2018, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 02 giá trị hợp đồng số tiền là 518.112.000 đồng, thời gian thuê là 04 tháng;

Ngày 01/02/2019, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 03 với nội dung là thời gian thuê sẽ được giảm trừ cho kỳ nghỉ Tết nguyên đán theo quy định hiện hành của nhà nước.

Tổng giá trị Hợp đồng kinh tế số 27 và các Phụ lục Hợp đồng số tiền là 769.680.000 đồng;

Giá trị thực tế của Hợp đồng kinh tế số 27 và các Phụ lục hợp đồng số tiền là 722.577.509 đồng, thời gian thuê thực tế là từ ngày 24/7/2018 đến 30/6/2019, Công ty C đã xuất 12 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Đ, Công ty Đ đã thanh toán số tiền 46.000.000 đồng cho Công ty C và còn nợ Công ty C

số tiền 676.577.509 đồng;

3.1.4. Hợp đồng kinh tế số 30A/SMC.HĐKT.2018 ngày 10/9/2018, Phụ lục hợp đồng số 01/PL-30A/SMC.HĐKT.2018 ngày 20/9/2018 (gọi tắt là Phụ lục Hợp đồng số 01), Phụ lục hợp đồng số 02/ PL-30A/SMC.HĐKT.2018 ngày 01/12/2018 (gọi tắt là Phụ lục Hợp đồng số 02), Phụ lục hợp đồng số 03 PL-30A/SMC.HĐKT.2018 ngày 01/02/2019 (gọi tắt là Phụ lục Hợp đồng số 03);

Hợp đồng kinh tế số 30A/SMC.HĐKT ngày 10/9/2018, Công ty C cho Công ty Đ thuê vật tư cho dự án W, thời gian thuê là 02 tháng, giá trị hợp đồng số tiền là 69.000.000 đồng;

Ngày 20/9/2018, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 01 có giá trị hợp đồng số tiền là 1.704.000 đồng, thời gian thuê là 02 tháng;

Ngày 01/12/2018, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 02 giá trị hợp đồng số tiền là 758.356.800 đồng, thời gian thuê là 08 tháng;

Ngày 01/12/2019, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 03 có nội dung thời gian thuê sẽ được giảm trừ cho những ngày nghỉ Tết nguyên đán theo quy định hiện hành của nhà nước.

Tổng giá trị Hợp đồng kinh tế số 30A và các Phụ lục hợp đồng số tiền là 829.060.000 đồng;

Giá trị thực tế của Hợp đồng kinh tế số 30A và các Phụ lục hợp đồng số tiền là 779.451.871 đồng, thời gian thuê thực tế là từ ngày 30/9/2018 đến 31/7/2019, Công ty C đã xuất 11 hóa đơn VAT cho Công ty Đ. Công ty Đ đã thanh toán số tiền 32.500.000 đồng cho Công ty C, số tiền Công ty Đ còn thiếu là 746.951.871 đồng;

3.1.5. Hợp đồng kinh tế số 38B/SMC.HĐKT.2018 ngày 30/11/2018, Phụ lục hợp đồng số 01/PL- 38B/SMC.HĐKT.2018 ngày 01/02/2019;

Hợp đồng kinh tế số 38B ngày 30/11/2018, Công ty C cho Công ty Đ thuê vật tư cho dự án 42 N, thời gian thuê là 02 tháng, giá trị hợp đồng số tiền là 84.991.104 đồng;

Ngày 01/02/2019, Công ty C và Công ty Đ ký Phụ lục hợp đồng số 01 có giá trị hợp đồng số tiền là 100.700.425 đồng, thời gian thuê là 03 tháng.

Tổng giá trị Hợp đồng kinh tế số 38B và Phụ lục hợp đồng số 01 số tiền là 185.691.529 đồng;

Giá trị thực tế của Hợp đồng kinh tế số 38B và Phụ lục hợp đồng số 01 số tiền là 144.746.343 đồng; thời gian thuê là từ ngày 31/12/2018 đến 30/6/2019; Công ty C đã xuất 07 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Đ, Công ty Đ chưa thanh toán cho Công ty C số tiền 144.746.343 đồng;

3.1.6. Hợp đồng kinh tế số 21/SMC.HĐKT.2019 ngày 01/7/2019:

Hợp đồng kinh tế số 21 ngày 01/7/2019, Công ty C cho Công ty Đ thuê vật tư cho công trình Sunshine A đường H, thời gian thuê 06 tháng, giá trị hợp đồng số tiền là 733.262.902 đồng;

Giá trị thực tế của hợp đồng số tiền là 122.210.766 đồng, thời gian thuê thực tế từ ngày 01/7/2019 đến 31/7/2019; Công ty C đã xuất 01 hóa đơn VAT cho Công ty Đ, Công ty Đ chưa thanh toán cho Công ty C số tiền 122.210.766 đồng;

Căn cứ vào 06 Hợp đồng kinh tế và các Phụ lục hợp đồng nêu trên có tổng giá trị số tiền là 5.052.595.931 đồng nhưng giá trị thực tế số tiền là 4.210.270.374 đồng, Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty C tổng cộng số tiền là 1.425.106.076 đồng; số tiền Công ty Đ Chưa thanh toán cho Công ty C là 2.785.164.298 đồng;

Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty Đ Chưa thanh toán số tiền chưa thanh toán là 2.785.164.298 đồng và lãi chậm thanh toán từ ngày 31/7/2019 đến 31/12/2020 là 17 tháng x 0,034 %/ ngày x 2.785.164.298 đồng = 482.947.490 đồng;

Ngày 10/10/2023, Công ty C có Bản trình bày ý kiến với nội dung:

- Về việc tính tiền thuê cho đến thời điểm hiện tại tại Công ty C không yêu cầu tính thêm tiền thuê vật tư đối với Công ty Đ cho đến thời điểm hiện tại;

- Về việc tính tiền lãi chậm thanh toán: Công ty C yêu cầu Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty C tổng số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 31/7/2019 đến 31/12/2020 (là 17 tháng) 0,034 %/ ngày x 17 tháng x 2.785.164.298 đồng = 482.947.490 đồng;

Hội đồng xét xử xét thấy; căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15/12/2019 (là căn cứ để Công ty C xác định tổng số công nợ của Công ty Đ) số tiền là 2.785.164.298 đồng (chỉ có chữ ký đại diện pháp luật của Công ty Đ là ông Huỳnh Văn N- chức vụ Giám đốc) mà không có đóng dấu tư cách pháp nhân Công ty Đ, lý giải cho việc này Công ty Đ trình bày là tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15/12/2019 đã lược bỏ các hợp đồng không còn dư nợ mà chỉ đề cập đến 06 hợp đồng còn dư nợ. Dư nợ theo các Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/7/2019, ngày 15/12/2019 không thay đổi với tổng số tiền là 2.785.164.298 đồng;

Xét thấy, tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 27/6/2019 giữa Công ty C và Công ty Đ đối chiếu công nợ của 09 hợp đồng (trong đó đã có 05 Hợp đồng kinh tế số 05, 04, 27, 38B, 30A và Biên bản đối chiếu công nợ này có đóng dấu pháp nhân của Công ty C và Công ty Đ) đã chốt công nợ số tiền là 2.456.458.028 đồng; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15/12/2019, bổ sung thêm 01 Hợp đồng kinh tế số 21 (không đóng dấu pháp nhân Công ty Đ) số

tiền là 122.210.766 đồng. Đối với Hợp đồng kinh tế số 21, phía Công ty C đã thực hiện việc cho thuê vật tư đối với Công ty Đ và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000204 ngày 31/07/2019 cho Công ty Đ- điều này chứng minh Công ty C đã thực hiện xong công việc tại Hợp đồng kinh tế số 21 cho Công ty Đ nhưng bị đơn Công ty Đ chưa thanh toán cho Công ty C;

Hội đồng xét xử xét thấy, Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty Đ Đông thanh toán số tiền 2.785.164.298 đồng là có căn cứ chấp nhận.

3.2. Về lãi chậm trả, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại;

3.2.1 Về lãi chậm trả:

Căn cứ vào các Hợp đồng kinh tế số 05, 04, 27, 38B, 30A và 21 (tại khoản 5.2 quy định về Trách nhiệm bên B: “...*Trong trường hợp chậm thanh toán 10 ngày bên A có quyền tính lãi suất 0,034%/ ngày cho toàn bộ giá trị mà bên B thanh toán chậm...*”);

Căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”;

Các bên thỏa thuận lãi suất 0,034%/ ngày tương đương 1,02%/ tháng (12,24%/năm) lãi suất do các bên tự thỏa thuận và không vượt mức lãi suất trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả nên nguyên đơn Công ty C yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 31/7/2019 đến 31/12/2020 (17 tháng x 0,034 %/ ngày x 2.785.164.298 đồng = 482.947.490 đồng) là có căn cứ chấp nhận.

Do đó, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức: Buộc Công ty Đ Đông trả cho Công ty C số tiền 3.268.111.788 đồng là có căn cứ chấp nhận;

3.2.2 Về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại:

Căn cứ vào Đơn khởi kiện ngày 30/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, đại diện ủy quyền cho Công ty C là bà Nguyễn Thị D không yêu cầu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại cho Công ty C về việc Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Hội đồng xét xử không xem xét;

Do Công ty Đ chưa trả lại các vật tư thuê của Công ty C, vẫn tiếp tục thuê vật tư của Công ty C theo các Hợp đồng kinh tế số 04, 05, 27, 38B, 30A và 21 nên trong trường hợp các bên có tranh chấp về số tiền thuê vật tư, tiền bồi thường tài sản, tiền lãi chậm trả phát sinh sau ngày 31/12/2020, các quyền,

nghĩa vụ khác theo các Hợp đồng kinh tế và Phụ lục hợp đồng nêu trên thì nguyên đơn có quyền khởi kiện vụ án khác.

[4] Về án phí KDTM:

- Bị đơn Công ty Đ phải chịu toàn bộ án phí KDTM sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận số tiền là 97.362.236 đồng;

- Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty C số tiền tạm ứng án phí là: 39.900.000 đồng;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 5; Điều 144, khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 472, 473 và 481 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 269, 270, 271 và 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần C;

Buộc Công ty TNHH Đ (tên cũ là: Công ty TNHH một thành viên Đ) trả cho Công ty cổ phần C số tiền 3.268.111.788 (Ba tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, một trăm mười một ngàn, bảy trăm tám tám) đồng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật;

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí KDTM:

- Bị đơn Công ty TNHH Đ (tên cũ là: Công ty TNHH một thành viên Đ) chịu án phí KDTM sơ thẩm có giá ngạch số tiền 97.362.236 đồng;

- Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty cổ phần C số tiền tạm ứng án phí là: 39.900.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0058658 ngày 01/02/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thúy Nga

